



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP
ĐOÀN
BIA SÀI
GÒN
BÌNH TÂY**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
DN:
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0304116373
, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY, S=
Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2024.03.29
15:42:38+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.2

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên
Ông Đặng Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 38-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây, được lập ngày 28/03/2024, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên



Nguyễn Ngọc Tuấn

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4817-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.008.964.596.302	1.140.549.627.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	252.271.213.535	285.035.534.723
1. Tiền	111		157.209.569.699	119.891.699.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.061.643.836	165.143.835.617
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	110.064.003.941	88.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.064.003.941	88.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.555.128.469	338.350.892.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	352.461.803.813	334.611.236.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.486.265.780	7.281.459.922
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.826.809.983	2.508.031.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(48.219.751.107)	(6.049.835.492)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	327.381.648.658	426.836.361.194
1. Hàng tồn kho	141		327.381.648.658	426.836.361.194
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.692.601.699	2.326.839.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	677.389.264	1.288.343.799
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.015.212.435	1.038.495.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.682.288.417.585	1.896.585.549.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.170.440.000	9.190.440.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.11	9.000.000.000	9.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	170.440.000	190.440.000
II. Tài sản cố định	220		1.241.864.218.680	1.446.290.334.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.175.153.342.749	1.377.517.615.470
- Nguyên giá	222		3.890.633.472.178	3.881.178.285.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.715.480.129.429)	(2.503.660.669.962)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.710.875.931	68.772.719.024
- Nguyên giá	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.363.211.446)	(20.301.368.353)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.431.962.560	12.331.221.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	12.431.962.560	12.331.221.820
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	345.369.667.994	337.794.754.738
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		324.702.817.994	317.127.904.738
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.452.128.351	90.978.798.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	52.247.202.816	68.223.034.908
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.204.925.535	22.755.763.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.691.253.013.887	3.037.135.176.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		926.202.149.747	1.076.095.286.094
I. Nợ ngắn hạn	310		894.310.381.693	1.015.640.293.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	77.730.174.581	50.589.736.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	21.132.592.270	13.531.966.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	354.512.371.686	388.105.571.703
4. Phải trả người lao động	314		12.080.400.574	13.971.060.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.364.582.040	12.424.868.016
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	47.407.197.114	38.502.468.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	367.951.559.392	484.398.321.374
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.131.504.036	14.116.300.195
II. Nợ dài hạn	330		31.891.768.054	60.454.992.257
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	44.844.500.846
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.18	31.891.768.054	15.610.491.411
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.765.050.864.140	1.961.039.890.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.765.050.864.140	1.961.039.890.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Vốn khác của chủ sở hữu (phụ trội hợp nhất)	414		(51.168.810.051)	(51.168.810.051)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		498.645.305.720	498.645.305.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.620.258.007	201.609.284.376
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		157.847.016.376	205.077.650.207
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(152.226.758.369)	(3.468.365.831)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.691.253.013.887	3.037.135.176.603

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiểu

Văn Thanh Liêm

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.020.187.383.885	2.356.649.630.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.020.187.383.885	2.356.649.630.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.011.958.362.220	2.175.700.923.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.229.021.665	180.948.707.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.543.260.978	13.630.639.509
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40.656.327.044	43.864.939.651
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.554.365.627	42.136.836.318
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.574.913.256	(27.895.280.206)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.681.877.966	64.768.536.239
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	90.424.237.114	48.462.676.065
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(133.415.246.225)	9.587.914.991
12. Thu nhập khác	31	VI.7	284.623.260	2.175.198.177
13. Chi phí khác	32	VI.8	78.147.937	755.156.476
14. Lợi nhuận khác	40		206.475.323	1.420.041.701
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(133.208.770.902)	11.007.956.692
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.736.710.824	9.917.278.474
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	16.281.276.643	4.559.044.049
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(152.226.758.369)	(3.468.365.831)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(152.226.758.369)	(3.468.365.831)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.11	(1.739)	(40)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(133.208.770.902)	11.007.956.692
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	217.150.040.340	233.435.945.560
- Các khoản dự phòng	03	42.169.915.615	3.513.206.592
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(368.476.116)	(104.511.846)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.752.983.800)	14.623.762.764
- Chi phí lãi vay	06	40.554.365.627	42.136.836.318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	142.544.090.764	304.613.196.080
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.631.015.488)	21.783.579.149
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	101.005.550.512	(119.540.659.728)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.973.707.550	(73.209.972.258)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.586.786.627	(2.964.619.659)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.746.093.390)	(43.253.274.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.652.714.114)	(13.665.403.273)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.984.796.159)	(9.645.392.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.095.516.302	64.117.454.276
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(13.648.815.286)	(10.651.186.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	918.181.818	1.059.683.165
3. Tiền chi cho vay	23	(143.584.551.887)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	121.520.547.946	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	15.384.185.131	13.054.446.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.410.452.278)	(56.537.056.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	814.736.338.341	698.717.788.016
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(976.027.601.169)	(755.453.393.293)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.526.598.500)	(41.555.230.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(205.817.861.328)	(98.290.835.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33.132.797.304)	(90.710.438.333)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	285.035.534.723	375.641.461.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	368.476.116	104.511.846
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	252.271.213.535	285.035.534.723

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 304 người (tại ngày 31/12/2022 là 311 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất sau:

Công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%	100%

Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	38,96%	38,96%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%	20,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu về cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

34-C
Y
ĐUBA
VẤN
TOÁN
ÁN
I
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiền khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

22. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.717.272.182	1.745.972.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.492.297.517	118.145.726.266
Các khoản tương đương tiền (*)	95.061.643.836	165.143.835.617
Cộng	252.271.213.535	285.035.534.723

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5%/năm).

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	110.064.003.941	88.000.000.000
Cộng	110.064.003.941	88.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu 6 tháng và hưởng lãi suất 4,7%/ năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31/12/2022 là từ 3,7%/năm đến 7,1%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	38,96%	21.850.000	283.429.328.168	38,96%	21.850.000	276.346.227.780
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	41.273.489.826	20,20%	4.000.000	40.781.676.958
Cộng			324.702.817.994			317.127.904.738

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*) (1.500.000.000)	100.000	1.500.000.000	(*) (1.500.000.000)		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	17.550.351.000	900.018	9.000.180.000	26.100.522.000		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	29.750.008.500	1.166.667	11.666.670.000	32.900.009.400		
Cộng		22.166.850.000	(1.500.000.000)		22.166.850.000	(1.500.000.000)		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	96.779.043.498	71.791.996.104
Bên thứ ba	255.682.760.315	262.819.240.141
Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Cà Mau	23.389.695.764	24.365.621.264
Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Bita Miền Bắc	-	18.166.763.289
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Saco Đại Thành	-	10.761.254.091
Phải thu khách hàng khác (*)	232.309.564.551	209.525.601.497
Cộng	352.461.803.813	334.611.236.245

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	1.768.804.620	4.351.431.332
Bên thứ ba	9.717.461.160	2.930.028.590
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	4.507.035.142	-
Công ty Cổ phần Bia và NGK Quốc Tế	1.340.400.000	-
Công ty TNHH TM và DV PCCC Thuận Trần	990.949.200	-
Công ty KHS Asia	230.663.690	1.778.140.586
Trả trước ngắn hạn khác (*)	2.648.413.128	1.151.888.004
Cộng	11.486.265.780	7.281.459.922

(*) Không có người bán ngắn hạn nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6, không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.826.809.983	2.508.031.506
Phải thu về tiền cổ tức	900.018.000	-
Tạm ứng	356.000.000	670.551.636
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	247.945.205	448.109.590
Phải thu về BHXH	84.217.616	73.556.846
Phải thu khác	238.629.162	1.315.813.434
Phải thu dài hạn khác	170.440.000	190.440.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	170.440.000	190.440.000
Cộng	1.997.249.983	2.698.471.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP TM Sagota Bita Hải Dương	5.088.183.405	(5.088.183.405)	5.088.183.405	-
Các đối tượng khác	43.131.567.702	(43.131.567.702)	43.131.567.702	(6.049.835.492)
Cộng	48.219.751.107	(48.219.751.107)	48.219.751.107	(6.049.835.492)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	130.818.313.955	-	165.331.011.774	-
Công cụ, dụng cụ	11.229.947.927	-	12.137.522.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.470.200.531	-	83.521.829.853	-
Thành phẩm	82.173.696.854	-	161.833.403.091	-
Hàng hóa	1.742.369.320	-	994.631.940	-
Hàng gửi đi bán	27.947.120.071	-	3.017.961.794	-
Cộng	327.381.648.658	-	426.836.361.194	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	677.389.264	1.288.343.799
Chi phí bảo hiểm	506.471.595	991.479.350
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.917.669	296.864.449
Chi phí trả trước dài hạn	52.247.202.816	68.223.034.908
Bao bì luân chuyển (*)	13.613.509.701	28.607.447.644
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.814.739.442	4.629.575.465
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.717.138.060	858.880.438
Tiền thuê đất (**)	33.101.815.613	34.127.131.361
Cộng	52.924.592.080	69.511.378.707

(*) Bao bì luân chuyển gồm Chai nâu lager và Két nhựa được phân bổ trong thời hạn 36 tháng.

(**) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 12.772.437.426 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 20.329.378.187 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	839.362.555.381	2.978.356.131.040	57.351.468.878	3.841.330.437	2.266.799.696	3.881.178.285.432	
Số tăng trong năm	452.343.636	968.640.000	12.036.690.910	90.400.000	-	13.548.074.546	
- Mua trong năm	452.343.636	968.640.000	12.036.690.910	90.400.000	-	13.548.074.546	
Số giảm trong năm	-	-	4.092.887.800	-	-	4.092.887.800	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.092.887.800	-	-	4.092.887.800	
Số dư cuối năm	839.814.899.017	2.979.324.771.040	65.295.271.988	3.931.730.437	2.266.799.696	3.890.633.472.178	

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	391.463.596.511	2.067.252.560.674	38.991.763.584	3.685.949.497	2.266.799.696	2.503.660.669.962	
Số tăng trong năm	51.622.998.020	159.158.600.841	4.320.891.436	33.601.778	-	215.136.092.075	
- Khấu hao trong năm	51.574.969.854	159.158.734.174	4.320.891.441	33.601.778	-	215.088.197.247	
- Phân loại lại	48.028.166	-	-	-	-	48.028.166	
Số giảm trong năm	-	-	3.316.765.946	-	-	3.316.765.946	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.268.737.780	-	-	3.268.737.780	
- Phân loại lại	-	-	48.028.166	-	-	48.028.166	
Số dư cuối năm	443.086.594.531	2.226.411.294.848	39.995.889.079	3.719.551.275	2.266.799.696	2.715.480.129.429	

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	447.898.958.870	911.103.570.366	18.359.705.294	155.380.940	-	1.377.517.615.470	
Tại ngày cuối năm	396.728.304.486	752.913.476.192	25.299.382.909	212.179.162	-	1.175.153.342.749	

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2023

01/01/2023

858.967.199.745

968.295.813.786

1.225.431.993.997

1.115.973.006.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	87.114.712.377	1.959.375.000	89.074.087.377
Số tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	87.114.712.377	1.959.375.000	89.074.087.377
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.903.480.862	1.397.887.491	20.301.368.353
Khấu hao trong năm	1.760.561.832	301.281.261	2.061.843.093
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	20.664.042.694	1.699.168.752	22.363.211.446
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	68.211.231.515	561.487.509	68.772.719.024
Tại ngày cuối năm	66.450.669.683	260.206.248	66.710.875.931
	31/12/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	241.000.000	241.000.000	

11. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	9.000.000.000	9.000.000.000

(*) Là khoản cho Công ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/HĐVT ngày 17/03/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn vay từ ngày 17/03/2021 đến ngày 17/03/2026.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án nhà máy Bia Sagota	9.870.933.820	9.870.933.820
Máy chiết lon	2.136.731.000	2.320.706.000
Các dự án khác	424.297.740	139.582.000
Cộng	12.431.962.560	12.331.221.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	48.969.641.095	33.268.752.845
Bên thứ ba	28.760.533.140	17.320.983.953
Công ty TNHH Dịch vụ và Phát triển Đầu tư HMG	7.186.757.968	-
Các đối tượng khác (*)	21.573.775.518	-
Cộng	77.730.174.581	50.589.736.798

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Metro J Trading (tương đương 292.080 USD)	4.837.302.300	6.951.960.000
Trade Beer Sole Co., Ltd (tương đương 130.678 USD)	13.879.062.110	3.027.340.040
Người mua trả tiền trước khác	2.416.227.860	3.552.666.098
Cộng	21.132.592.270	13.531.966.138

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2023
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	72.822.329.123	193.617.815.480	167.949.536.896	98.490.607.707
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	238.036.517	238.036.517	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	307.645.332.651	1.616.374.123.395	1.669.937.547.559	254.081.908.487
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.316.639	51.316.639	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.063.278.474	2.736.710.824	3.652.714.114	1.147.275.184
Thuế thu nhập cá nhân	378.779.425	4.140.972.143	3.733.406.140	786.345.428
Thuế tài nguyên	5.195.852.030	57.836.330	5.247.453.480	- 6.234.880
Các loại thuế khác	-	4.243.781.728	4.243.781.728	-
Cộng	388.105.571.703	1.821.460.593.056	1.855.053.793.073	354.512.371.686
Phải thu	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.554.846	-	-	1.006.554.846
Thuế thu nhập cá nhân	31.940.389	323.880.857	300.598.057	8.657.589
Cộng	1.038.495.235	323.880.857	300.598.057	1.015.212.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	5.909.657.534	8.065.261.660
Bên thứ ba	1.454.924.506	4.359.606.356
Chi phí lãi vay phải trả	267.828.565	859.131.670
Chi phí phải trả khác	1.187.095.941	3.500.474.686
Cộng	7.364.582.040	12.424.868.016

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan (Xem Thuyết minh VIII.2)	-	3.121.089.249
Bên thứ ba	47.407.197.114	35.381.379.589
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.442.052.935	1.875.561.845
Cổ tức phải trả	1.542.719.000	3.207.067.500
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	42.909.782.816	30.023.599.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	612.624.363	275.150.427
Cộng	47.407.197.114	38.502.468.838

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	31.891.768.054	15.610.491.411
Cộng	31.891.768.054	15.610.491.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2023 VND
Vay ngắn hạn	484.398.321.374	844.600.839.187	961.047.601.169	367.951.559.392
Bên liên quan				
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (a)	95.000.000.000	-	75.000.000.000	20.000.000.000
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (b)	119.932.921.105	357.200.316.402	175.854.165.658	301.279.071.849
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	96.511.141.392	168.686.070.406	265.197.211.798	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)	95.034.258.877	288.849.951.533	367.076.223.713	16.807.986.697
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng đến hạn trả (d)	77.920.000.000	29.864.500.846	77.920.000.000	29.864.500.846
Vay dài hạn	44.844.500.846	-	44.844.500.846	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (d)	44.844.500.846	-	44.844.500.846	-
Cộng	529.242.822.220	844.600.839.187	1.005.892.102.015	367.951.559.392

(a) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay là 6,5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2023 là 20.000.000.000 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng cho vay :

- Hợp đồng số 01/CV-0020/KHDN/23 ngày 30/10/2023 với hạn mức tín dụng cho vay không vượt quá 250.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và được đảm bảo bằng thế chấp toàn bộ máy móc, thiết bị tại nhà máy Bia Sài Gòn - Hoàng Quỳnh và thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án nhà máy Bia Sài Gòn - Đồng Tháp và thế chấp Hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu với giá trị tối thiểu 100% dư nợ tín dụng ngắn hạn. Dư nợ gốc vay khoản vay này tại ngày 31/12/2023 là 200.203.085.186 đồng.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0012/KHDN/19 ngày 27/12/2021 kèm theo Hợp đồng tín dụng số 0012/KHDN/19 ngày 23/08/2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/SĐBS-0012/KHDN/19 ngày 27/12/2021. Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng khoản nợ vay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc khoản vay này tại 31/12/2023 là 101.075.986.663 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.23.15 ngày 29/03/2023. Hạn mức tín dụng cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và công trình trên đất: 23.120,8 m² tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh và Dây chuyền máy móc thiết bị của công ty tại KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh trừ dây chuyền chiết chai (trị giá 96.962.000.000 đồng). Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2023 là 16.807.986.697 đồng.

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời gian công với biên độ cố định 1,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2023 là 29.864.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến trả là 29.864.500.846 đồng).

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	205.077.650.207	1.964.508.256.340
Lỗ trong năm trước					(3.468.365.831)	(3.468.365.831)
Số dư cuối năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	201.609.284.376	1.961.039.890.509
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	201.609.284.376	1.961.039.890.509
Lỗ trong năm nay					(152.226.758.369)	(152.226.758.369)
Chia cổ tức trong kỳ					(43.762.268.000)	(43.762.268.000)
Số dư cuối năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	5.620.364.678	1.765.050.970.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
Cộng	875.245.360.000	100	875.245.360.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.762.268.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại (USD)	690.264,05	593.996,85
Nợ khó đòi đã xử lý	4.719.377.015	3.632.047.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	64.260.068.001	157.453.094.070
Doanh thu bán thành phẩm	1.929.526.139.065	2.176.938.673.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.072.658.051	18.070.664.232
Doanh thu khác	9.328.518.768	4.187.199.116
Cộng	2.020.187.383.885	2.356.649.630.913



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	49.914.371.446	130.982.487.829
Giá vốn bán thành phẩm	1.946.313.178.750	2.028.149.676.615
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.948.163.782	16.242.573.471
Giá vốn khác	1.782.648.242	326.185.355
Cộng	2.011.958.362.220	2.175.700.923.270

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.534.002.246	7.021.341.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.550.036.500	5.616.721.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.459.222.232	992.576.335
Cộng	17.543.260.978	13.630.639.509

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	40.554.365.627	42.136.836.318
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.961.417	223.936.933
Chi phí tài chính khác	-	4.166.400
Cộng	40.656.327.044	43.864.939.651

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	16.166.242.934	26.002.087.770
Chi phí cho nhân viên	9.956.410.453	18.523.004.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.885.443	286.346.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.847.645.782	3.672.135.965
Chi phí bằng tiền khác	4.424.693.354	16.284.962.222
Cộng	35.681.877.966	64.768.536.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	91.475.592	70.895.549
Chi phí cho nhân viên	27.563.438.786	27.448.757.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.903.872.502	8.636.344.255
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	43.033.961.746	2.013.206.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.193.511.480	5.986.293.184
Chi phí bằng tiền khác	5.637.977.008	4.307.179.093
Cộng	90.424.237.114	48.462.676.065

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	633.454.268
Thu từ xuất trả hàng	94.031.798	-
Thu nhập khác	190.591.462	1.541.743.909
Cộng	284.623.260	2.175.198.177

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	76.095.480	19.775.437
Chi phí khác	2.052.457	735.381.039
Cộng	78.147.937	755.156.476

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.736.710.824	9.917.278.474
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.736.710.824	9.917.278.474



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(81.406.383.213)	(22.795.220.247)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(16.281.276.643)	(4.559.044.049)

10. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(152.226.758.369)	(3.468.365.831)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(152.226.758.369)	(3.468.365.831)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.524.536	87.524.536
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.739)	(40)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.539.856.253.777	1.802.419.761.805
Chi phí nhân công	103.049.796.317	113.738.247.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.150.040.340	233.435.945.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.041.419.982	110.444.311.088
Chi phí khác bằng tiền	56.009.379.914	30.562.230.787
Cộng	2.019.106.890.330	2.290.600.496.641

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	814.736.338.341	698.717.788.016

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(986.027.601.169)	(755.453.393.293)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Thành viên HĐQT			
Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Thái	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Lương, thưởng và khoản phúc lợi khác			
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	1.080.000.000	1.040.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	877.500.000	845.000.000
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	325.000.000	-
Những người quản lý khác		8.302.500.000	6.233.678.927

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>		
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan		
<u>Bên liên quan</u>		<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.644.603.675.403	1.737.316.023.473
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		1.644.603.675.403	1.737.316.023.473
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu		1.271.310.509.003	1.393.640.622.622
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn		1.166.204.106.579	1.303.852.289.891
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn		105.106.402.424	89.788.332.731



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các giao dịch khác	13.219.141.267	13.364.053.532
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Cổ tức phải trả)	7.186.150.000	7.186.150.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Trích trước chi phí)	-	555.179.468
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn (Chi phí lãi vay)	5.909.657.534	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây (Tiền thuê đất và chi phí duy tu cơ sở hạ tầng)	5.736.452.754	5.622.724.064

Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	96.779.043.498	71.791.996.104
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	96.762.543.498	71.758.996.104
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	16.500.000	33.000.000
Trả trước cho người bán	1.768.804.620	4.351.431.332
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.768.804.620	4.351.431.332
Phải trả người bán ngắn hạn	48.969.641.095	33.268.752.845
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	30.717.686.493	15.831.973.371
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	11.206.665.416	11.972.183.341
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.820.000.285	5.464.596.133
Công Ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	2.225.288.901	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.909.657.534	8.065.261.660
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (Chi phí lãi vay phải trả)	5.909.657.534	7.510.082.192
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	555.179.468
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.121.089.249
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	3.121.089.249
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (Chi phí lãi vay)	-	-
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000	95.000.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được Hội đồng Quản trị trình bày lại nhằm phản ánh tình hình tài chính của công ty, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số liệu tại ngày 01/01/2023		
	Số trước trình bày lại (1)	Số sau trình bày lại (2)	Chênh lệch (2)-(1)
V. Tài sản dài hạn khác	114.429.094.820	90.978.798.419	(23.450.296.401)
1. Chi phí trả trước dài hạn	91.673.331.309	68.223.034.908	(23.450.296.401)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.060.585.473.004	3.037.135.176.603	(23.450.296.401)
I. Vốn chủ sở hữu	1.984.490.186.910	1.961.039.890.509	(23.450.296.401)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	225.059.580.777	201.609.284.376	(23.450.296.401)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	228.527.946.608	205.077.650.207	(23.450.296.401)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.060.585.473.004	3.037.135.176.603	(23.450.296.401)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

